

Sơn Kamax

(Áp dụng từ 01/6/2022, đã có thuế VAT)

CÔNG TY TNHH KAMAX VIỆT NAM

Địa chỉ: Lô 29, KCN Lại Yên, Hoài Đức, Hà Nội

Điện thoại: 0328.336534

Tên sản phẩm	Quy cách	Đơn giá (đ/th,lon)
Sơn nội thất		
Sơn nội thất tiêu chuẩn (K001)	Thùng 22kg	812.000
	Lon 6kg	275.000
Sơn nội thất cao cấp 5 in 1 siêu trắng (K003)	Thùng 22,5 kg	2.075.000
	Lon 6,25 kg	712.000
Sơn nội thất cao cấp bóng Satin (K005)	Thùng 18 kg	4.222.000
	Lon 5 kg	1.238.000
	Lon 1 kg	300.000
Sơn nội thất cao cấp siêu bóng Ruby (K009)	Thùng 18 kg	4.690.000
	Lon 5 kg	1.425.000
	Lon 1 kg	338.000
Sơn men sứ nội thất Silver	Lon 5 kg	1.912.000
	Lon 1 kg	448.000
Sơn ngoại thất		
Sơn ngoại thất cao cấp (K004)	Thùng 18 kg	2.598.000
	Lon 5 kg	835.000
Sơn ngoại thất bóng ngọc trai(K006)	Thùng 18 kg	5.062.000
	Lon 5 kg	1.562.000
	Lon 1 kg	348.000
Sơn ngoại thất siêu bóng Sapphire(K002)	Lon 5 kg	2.200.000
	Lon 1 kg	489.000
Sơn men sứ Original (KS02)	Lon 5	2.350.000
	Lon 1	516.000

Tên sản phẩm	Quy cách	Đơn giá (đ/th,lon)
Sơn men sứ Diamond (KS06)	Lon 5	3.125.000
	Lon 1	662.000
Sơn lót chống kiềm		
Sơn lót đa năng (KP01)	Thùng 18	2.495.000
	Lon 5	712.000
Sơn lót nội thất (KP03)	Thùng 18	2.972.000
	Lon 5	862.000
Sơn lót ngoại thất (KP02)	Thùng 18	4.125.000
	Lon 5	1.162.000
Bột bả - chống thấm - sơn tính năng		
Bột bả nội - ngoại thất	Bao 40kg	612.000
Bột bả nội thất	Bao 40kg	525.000
Chống thấm sàn	Lon 4kg	1.238.000
	Hộp 0,8 kg	362.000
chống thấm pha xi măng	Thùng 18 kg	3.862.000
	Lon 5 kg	1.250.000
Sơn chống thấm màu	Thùng 18 kg	5.875.000
	Lon 5 kg	1.700.000
Sơn phủ siêu bóng cứng	Lon 4,5	1.412.000
	Hộp 0,9 kg	345.000
Sơn màu giả gỗ	Hộp 0,9 kg	439.000
Sơn nhũ ánh kim (vàng-bạc-đồng)	Hộp 0,9 kg	575.000

VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC**Ống uPVC và phụ tùng**

(Áp dụng từ 08/08/2022, đã có thuế VAT)

CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC

Địa chỉ: D1, khu D, KCN Phố Nối A, H. Văn Lâm, Hưng Yên

Điện thoại: 0221.3967868; Fax: 0221.3967869

ỐNG NHỰA PVC-U

Độ dày	Đơn giá (đ/m)
Ống PVC-U theo tiêu chuẩn TCVN 8491-2: 2011	
Ø 21	
- 1,0 mm	7.020
- 1,5 mm	9.396
- 1,6 mm	11.340
- 2,4 mm	13.284
Ø 27	
- 1,0 mm	8.748
- 1,6 mm	12.960
- 2,0 mm	14.472
- 3,0 mm	20.412
Ø 34	
- 1,0 mm	11.340
- 1,7 mm	16.308
- 2,0 mm	19.872
- 2,6 mm	22.680
Ø 42	
- 1,2 mm	16.956
- 1,5 mm	19.008
- 1,7 mm	22.356
- 2,0 mm	25.488

Độ dày	Đơn giá (đ/m)
- 2,5 mm	29.916
f Ø 48	
- 1,4 mm	19.872
- 1,6 mm	23.328
- 1,9 mm	26.676
- 2,3 mm	30.672
- 2,9 mm	37.152
f Ø 48	
- 1,4 mm	25.920
- 1,9 mm	37.692
- 2,3 mm	43.956
- 2,9 mm	53.136
Ø 75	
- 1,5 mm	36.288
- 1,9 mm	42.336
- 2,3 mm	47.952
- 2,9 mm	62.424
- 3,6 mm	77.436
- 4,5 mm	97.308
Ø 90	
- 1,5 mm	44.280
- 1,8 mm	50.544

Độ dày	Đơn giá (đ/m)
- 2,2 mm	59.184
- 2,8 mm	68.472
- 3,5 mm	89.748
- 4,3 mm	111.456
- 5,4 mm	138.456
Ø 110	
- 1,8 mm	66.852
- 2,2 mm	75.600
- 2,7 mm	88.128
- 3,4 mm	100.332
- 4,2 mm	140.508
- 5,3 mm	168.156
- 6,6 mm	207.576
Ø 125	
- 2,5 mm	107.352
- 3,1 mm	125.712
- 3,9 mm	148.824
- 4,8 mm	189.108
- 6,0 mm	238.032
Ø 140	
- 2,3 mm	104.976
- 2,8 mm	133.488

Độ dày	Đơn giá (đ/m)
- 3,5 mm	157.140
- 4,3 mm	185.220
- 5,4 mm	247.752
- 6,7 mm	303.372
Ø 160	
- 2,6 mm	136.404
- 3,2 mm	178.416
- 4,0 mm	208.008
- 4,9 mm	239.868
- 6,2 mm	310.392
- 7,7 mm	393.876
- 9,5 mm	483.516
Ø 180	
- 5,5 mm	303.156
- 6,9 mm	387.288
- 8,6 mm	495.720
- 10,7 mm	614.088
Ø 200	
- 3,2 mm	255.420
- 4,0 mm	268.056
- 4,9 mm	323.784
- 6,2 mm	376.596
- 7,7 mm	480.600

Độ dày	Đơn giá (đ/m)
- 9,6 mm	615.600
- 11,9 mm	758.808
Ø 225	
- 5,5 mm	394.632
- 6,9 mm	467.964
- 8,6 mm	607.500
- 10,8 mm	779.328
- 13,4 mm	963.468
Ø 250	
- 5,0 mm	430.488
- 6,2 mm	519.156
- 7,7 mm	605.664
- 9,6 mm	783.000
- 11,9 mm	989.928
Ø 280	
- 6,9 mm	617.544
- 8,6 mm	727.380
- 10,7 mm	934.524
- 13,4 mm	1.281.636
Ø 315	
- 5,0 mm	525.528
- 7,7 mm	774.792
- 9,7 mm	929.664

Độ dày	Đơn giá (đ/m)
- 12,1 mm	1.167.804
- 15,0 mm	1.616.976
Ø 355	
- 8,7 mm	1.012.284
- 10,9 mm	1.204.200
- 13,6 mm	1.562.544
- 16,9 mm	1.921.752
Ø 400	
- 9,8 mm	1.286.280
- 12,3 mm	1.529.820
- 15,3 mm	1.980.504
- 19,1 mm	2.446.848
Ø 450	
- 13,8 mm	1.930.176
- 21,5 mm	2.950.452
Ø 500	
- 15,3 mm	2.375.784
- 23,9 mm	3.639.276
Ø 560	
- 17,2 mm	2.991.384
- 26,7 mm	4.560.624
Ø 630	
- 19,3 mm	3.775.140
- 30,0 mm	5.755.536

Quy cách	Đơn giá (đ/cái)		
	Co 90°	Co 45°	Chữ T
Phụ tùng ống uPVC			
21 D	1.512	1.512	2.376
27 D	2.376	1.944	3.996
34 D	3.564	2.916	5.292
42 D	5.724	4.428	7.560
48 D	8.964	6.912	11.232
60 D	18.360	15.984	17.712
60 M	12.852	10.908	16.956
75 D		30.240	45.576
75 M	22.680	18.684	28.620
90 M	31.320	25.812	41.688
90 D	50.328	35.856	72.036
110 D			157.896
110 M	50.004	46.872	70.524
140 M	113.832	87.696	151.848
140 D		178.416	330.912
160 M	166.644	145.908	228.420
160 D			571.320
200 M	363.096	254.124	525.852

Quy cách	Đơn giá (đ/cái)		
	Co 90°	Co 45°	Chữ T
200 D	487.512		
225 TC		711.612	601.884
		Nối thẳng	Nắp khoá
21 D		1.404	1.944
27 D		1.836	2.160
34 D		2.052	3.996
42 D		3.564	5.184
48 D		4.536	
49 D			7.884
60 D		17.064	13.284
60 M		7.776	
75 D		10.908	
75 M		10.584	11.016
90 M		14.472	11.988
90 D		34.344	
110 D		78.084	64.476
110 M		18.144	24.948
140 TC		69.876	
140 D			90.936
160 TC		162.000	
200 TC		306.828	
250 M		366.336	

Quy cách	Đơn giá	ĐVT
Bít xả thông tắc		
- 90	25.272	đ/bộ
- 110	33.588	"
- 160	98.280	"
- 200	274.212	"
Chữ Y thu (Ba chạc 45° thu)		
- 60 x 48 M	14.688	đ/cái
- 90 x 48 M	32.292	"
- 90 x 60 M	40.716	"
- 90 x 75 M	50.868	"

Quy cách	Đơn giá	ĐVT
- 110 x 60 M	55.512	đ/cái
- 110 x 75 M	70.308	"
- 110 x 90 M	74.520	"
- 140 x 110 M	193.644	"
- 160 x 90 M	202.932	"
- 160 x 110 M	354.456	"
- 160 x 140 M	457.056	"
- 200 x 110 M	495.828	"
- 200 x 140 M	573.372	"
- 200 x 160 M	602.424	"

Quy cách	Đơn giá	ĐVT
Bạc chuyển bậc		
- 140 x 60 M	64.584	đ/cái
- 140 x 75 M	64.584	"
- 140 x 90 M	64.584	"
- 140 x 110 M	64.584	"
- 160 x 90 M	83.052	"
- 160 x 110 M	83.052	"
- 200 x 90 M	152.280	"
- 200 x 110 M	152.280	"
- 200 x 140 M	152.280	"

Quy cách	Đơn giá	ĐVT
Van		
- 21	20.952	đ/cái
- 27	25.380	"
- 34	41.472	"
- 42	60.912	"
- 49	91.368	"
Khớp nối sống (Rắc co)		
- 21	10.908	đ/bộ
- 27	15.768	"
- 34	21.492	"
- 42	26.352	"
- 49	44.172	"
- 60	63.936	"
Chữ T rút		
- 27 x 21 D	3.024	đ/cái
- 34 x 21 D	3.996	"
- 34 x 27 D	4.320	"
- 42 x 21 D	5.184	"
- 42 x 27 D	5.724	"
- 42 x 34 D	6.912	"
- 48 x 21 D	8.424	"
- 48 x 27 D	8.532	"
- 48 x 34 D	8.964	"
- 48 x 42 D	11.556	"
- 60 x 21 D	10.476	"
- 60 x 27 D	11.880	"
- 60 x 34 D	12.960	"
- 60 x 42 D	17.064	"
- 60 x 48 D	15.012	"
- 75 x 34 M	19.656	"
- 75 x 42 M	21.060	"
- 75 x 48 M	23.868	"
- 75 x 60 M	26.676	"
- 90 x 34 M	32.508	"
- 90 x 42 M	26.460	"
- 90 x 48 M	32.184	"
- 90 x 60 M	39.096	"
- 90 x 75 M	40.932	"
- 110 x 42 M	40.932	"
- 110 x 48 M	42.984	"
- 110 x 60 M	47.628	"
- 110 x 75 M	50.220	"
- 110 x 90 M	60.156	"
- 140 x 60 M	102.924	"
- 140 x 90 M	115.236	"
- 160 x 60 M	149.796	"
- 160 x 90 M	184.356	"
Nối giảm (chuyển bậc)		
- 27 x 21 D	1.104	"
- 34 x 21 D	1.944	"
- 34 x 27 D	2.484	"
- 42 x 21 D	2.916	"
- 42 x 27 D	3.024	"
- 42 x 34 D	3.240	"
- 48 x 21 D	3.996	"
- 48 x 27 D	4.212	"
- 48 x 34 D	4.320	"
- 48 x 42 D	4.428	"

Quy cách	Đơn giá	ĐVT
- 60 x 21 D	5.400	đ/cái
- 60 x 27 D	6.480	"
- 60 x 34 D	8.424	"
- 60 x 42 D	7.452	"
- 60 x 48 D	8.856	"
- 75 x 27 M	9.936	"
- 75 x 34 M	12.744	"
- 75 x 42 M	10.368	"
- 75 x 48 M	10.368	"
- 75 x 60 M	10.908	"
- 90 x 27 M	12.852	"
- 90 x 34 M	12.852	"
- 90 x 42 M	14.364	"
- 90 x 48 M	14.364	"
- 90 x 60 M	14.796	"
- 90 x 75 M	16.092	"
- 110 x 27 M	21.600	"
- 110 x 34 M	22.680	"
- 110 x 42 M	21.708	"
- 110 x 48 M	21.708	"
- 110 x 60 M	22.680	"
- 110 x 75 M	23.004	"
- 110 x 90 M	23.544	"
- 125 x 110 TC	65.772	"
- 140 x 90 M	57.240	"
- 140 x 110 M	60.480	"
- 160 x 90 M	77.004	"
- 160 x 140 TC	123.876	"
- 200 x 160 TC	303.372	"
- 250 x 200 M	319.896	"
Nối ren ngoài		
- 21 RN 1/2" D	1.404	"
- 27 RN 1/2" D	1.728	"
- 27 RN 3/4" D	1.728	"
- 27 RN 1" D	2.808	"
- 34 RN 1/2" D	3.024	"
- 34 RN 3/4" D	3.024	"
- 34 RN 1" D	3.024	"
- 34 RN 1.1/4" D	4.320	"
- 42 RN 1.1/4" D	4.320	"
- 48 RN 1.1/2" D	6.048	"
- 60 RN 2" D	9.612	"
Nối ren trong		
- 21 RT 1/2" D	1.404	"
- 27 RT 1/2" D	1.728	"
- 27 RT 3/4" D	1.728	"
- 34 RT 1/2" D	2.916	"
- 34 RT 3/4" D	2.916	"
- 34 RT 1" D	3.024	"
- 42 RT 1.1/4" D	5.400	"
- 48 RT 1.1/2" D	7.128	"
- 60 RT 2" D	8.532	"
Nối ren trong thau		
- 21 RTT 1/2" D	9.936	"
- 27 RTT 1/2" D	11.772	"
- 27 RTT 3/4" D	16.308	"
Co ren trong		
- 27 RT 1/2" D	3.240	"

Quy cách	Đơn giá	ĐVT
- 27 RT 3/4" D	3.240	đ/cái
- 34 RT 1/2" D	5.400	"
- 34 RT 3/4" D	6.264	"
- 34 RT 1" D	6.804	"
Tê RT thau (Ba chạc ren đồng)		
- 21 RTT 1/2" D	14.904	"
- 27 RTT 1/2" D	16.632	"
- 27 RTT 3/4" D	21.816	"
- 34 RT 1/2" D	26.136	"
- 34 RT 3/4" D	28.944	"
Co ren trong thau (Nối góc RT đồng)		
- 21 RTT 1/2" D	12.636	"
- 27 RTT 1/2" D	15.120	"
- 27 RTT 3/4" D	17.928	"
- 34 RT 1/2" D	23.760	"
- 34 RT 3/4" D	26.892	"
Keo dán		
- 25 gr	5.720	đ/tuýp
- 50 gr	9.790	"
- 100 gr	17.930	"
- 200 gr	46.200	đ/lon
- 500 gr	83.930	"
- 1 kg	156.750	"
Chữ Y (Ba chạc 45°)		
- 34 M	6.048	đ/cái
- 60 M	21.924	"
- 75 M	57.888	"
- 90 M	92.988	"
- 110 M	129.600	"
- 140 M	307.584	"
- 160 M	393.012	"
- 200 M	828.684	"
Joint cao su ống PVC-U		
- 90	15.984	"
- 110	21.276	"
- 125	23.269	"
- 140	28.512	"
- 160	34.128	"
- 180	44.280	"
- 200	54.108	"
- 225	62.640	"
- 250	83.160	"
- 280	106.164	"
- 315	123.228	"
- 350	164.916	"
- 400	233.172	"
- 450	313.308	"
- 500	409.860	"
- 560	524.664	"
- 630	667.008	"
T cong giảm		
- 90 x 60 M	44.388	"
- 90 x 75 M	45.792	"
- 140 x 90 M	134.460	"
- 140 x 90 D	384.912	"
- 160 x 110 M	380.808	"